

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2964/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 29 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của
huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ tại Tờ trình số 356/TTr-UBND ngày 08/11/2021, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 575/TTr-STNMT ngày 16/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quỳnh Phụ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Tăng(+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	LOẠI ĐẤT	20.998,51	100	20.998,51	100,00	
1	Đất nông nghiệp	14.422,15	68,68	10.646,39	50,70	-3.775,76
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	11.139,31	53,05	6.622,48	31,54	-4.516,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11.136,14</i>	<i>53,03</i>	<i>6.619,31</i>	<i>31,52</i>	<i>-4.516,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	864,80	4,12	690,16	3,29	-174,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.149,40	5,47	1.458,44	6,95	309,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.173,27	5,59	1.385,23	6,60	211,96
1.5	Đất nông nghiệp khác	95,37	0,45	490,08	2,33	394,71
2	Đất phi nông nghiệp	6.561,11	31,25	10.339,53	49,24	3.778,42
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	6,40	0,03	23,15	0,11	16,75
2.2	Đất an ninh	5,51	0,03	11,52	0,05	6,01
2.3	Đất khu công nghiệp	265,07	1,26	412,00	1,96	146,93
2.4	Đất cụm công nghiệp	54,47	0,26	638,39	3,04	583,92
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	28,58	0,14	514,98	2,45	486,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	76,83	0,37	272,20	1,30	195,37
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	30,89	0,15	18,09	0,09	-12,80
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.153,10	19,78	5.390,79	25,67	1.237,69
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	2.215,76	10,55	3.117,31	14,85	901,55
-	Đất thủy lợi	1.476,84	7,03	1.519,73	7,24	42,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,92	0,02	23,00	0,11	19,08

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Tăng(+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,55	0,05	19,81	0,09	9,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	98,94	0,47	123,65	0,59	24,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	52,12	0,25	111,95	0,53	59,83
-	Đất công trình năng lượng	3,05	0,01	28,08	0,13	25,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,03		1,87	0,01	0,84
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			4,15	0,02	4,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,55	0,10	50,30	0,24	29,75
-	Đất cơ sở tôn giáo	50,79	0,24	72,65	0,35	21,86
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	206,89	0,99	299,71	1,43	92,82
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,18		0,18		
-	Đất chợ	12,48	0,06	18,40	0,09	5,92
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	22,50	0,11	34,59	0,16	12,09
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			42,48	0,20	42,48
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.432,45	6,82	2.344,34	11,16	911,89
2.12	Đất ở tại đô thị	71,78	0,34	174,16	0,83	102,38
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,59	0,12	46,98	0,22	22,39
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,06	0,01	0,93	0,00	-0,13
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	49,07	0,23	75,97	0,36	26,90
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	324,88	1,55	324,88	1,55	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	12,62	0,06	12,77	0,06	0,15
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	1,31	0,01	1,31	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	15,25	0,07	12,59	0,06	-2,66

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã An Ấp	TT An Bài	Xã An Cầu	Xã An Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ ...+ (41)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.835,32	25,08	283,73	61,21	102,15
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.471,68	22,14	269,29	46,19	95,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.471,68</i>	<i>22,14</i>	<i>269,29</i>	<i>46,19</i>	<i>95,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,54	0,94	1,86	5,54	2,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,98	0,71	5,47	2,65	1,63
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173,89	1,28	7,11	5,43	2,98
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,23	0,01		1,40	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		701,41	34,80		16,00	4,40
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	318,47			16,00	4,40
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	371,37	34,80			
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,57				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	63,31			1,26	2,25

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã An Dục	Xã An Hiệp	Xã An Khê	Xã An Lễ
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ ..+(41)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.835,32	92,83	122,32	85,39	74,35
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.471,68	88,69	110,66	69,39	67,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.471,68</i>	<i>88,69</i>	<i>110,66</i>	<i>69,39</i>	<i>67,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,54	0,60	4,30	14,60	2,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,98	1,40	2,32	0,50	1,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173,89	2,14	5,04	0,90	3,27
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,23				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		701,41	9,70	10,80	68,50	39,40
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	318,47			68,50	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	371,37	9,70	10,80		39,40
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,57				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	63,31	1,61	0,20	0,95	2,30

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã An Mỹ	Xã An Ninh	Xã An Quý	Xã An Thái
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ ...+(41)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.835,32	58,27	264,89	108,32	89,30
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.471,68	54,12	223,18	102,46	79,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.471,68</i>	<i>54,12</i>	<i>223,18</i>	<i>102,46</i>	<i>79,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,54	0,45	8,24	0,70	1,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,98	1,04	1,72	2,28	1,72
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173,89	2,66	31,21	2,88	6,53
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,23		0,54		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		701,41		19,30	21,30	55,50
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	318,47			14,80	11,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	371,37		19,30	6,50	44,50
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,57				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	63,31	1,55	4,25	2,41	2,32

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã An Thanh	Xã An Tràng	Xã An Vinh	Xã An Vũ
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ ..+(41)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.835,32	171,96	79,43	38,69	188,68
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.471,68	158,44	73,83	32,77	179,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.471,68</i>	<i>158,44</i>	<i>73,83</i>	<i>32,77</i>	<i>179,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,54		3,10	1,65	2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,98	6,20	1,30	1,45	1,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173,89	7,32	1,20	2,82	4,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,23				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		701,41		19,00	4,42	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	318,47		10,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	371,37		9,00	4,42	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,57				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	63,31	4,63	1,25	1,38	2,06

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Hải	Xã Đồng Tiến	Xã Quỳnh Bảo	Xã Châu Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ ..+(41)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.835,32	136,79	108,46	45,04	143,09
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.471,68	127,42	103,95	42,03	129,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.471,68</i>	<i>127,42</i>	<i>103,95</i>	<i>42,03</i>	<i>129,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,54	2,65		0,52	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,98	1,42	1,04	0,60	3,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173,89	4,70	3,37	1,79	8,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,23	0,60	0,10	0,10	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		701,41	11,80	30,50	55,90	44,10
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	318,47			55,90	
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	371,37	11,80	30,50		44,10
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,57				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	63,31	0,95	0,14	0,73	4,09

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Quận Côi	Xã Quận Giao	Xã Quận Hải	Xã Quận Hoa
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ ..+(41)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.835,32	36,40	161,64	147,69	42,83
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.471,68	31,55	140,40	129,10	37,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.471,68</i>	<i>31,55</i>	<i>140,40</i>	<i>129,10</i>	<i>37,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,54	0,03	10,93	9,23	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,98	2,65	3,94	2,44	1,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173,89	2,17	5,79	6,47	4,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,23		0,58	0,45	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		701,41		2,00		25,20
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	318,47		2,00		15,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	371,37				10,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,57				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	63,31		1,37	2,22	1,15

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quỳnh Hoàng	Xã Quỳnh Hội	Xã Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ ...+ (41)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.835,32	62,80	51,71	190,89	228,36
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.471,68	52,63	46,83	175,86	215,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.471,68</i>	<i>52,63</i>	<i>46,83</i>	<i>175,86</i>	<i>215,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,54	6,22	0,76	7,74	5,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,98	1,20	1,10	3,35	2,87
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173,89	2,75	2,92	3,84	4,23
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,23		0,10	0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		701,41	70,57	14,00	22,00	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	318,47	20,00	14,00	22,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	371,37	41,00			
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,57	9,57			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	63,31	1,83	1,52	3,14	6,60

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quỳnh Khê	Xã Quỳnh Lâm	Xã Quỳnh Minh	Xã Quỳnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ ...+(41)	(33)	(34)	35	(36)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.835,32	52,47	15,63	25,77	123,21
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.471,68	47,53	3,45	21,78	119,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.471,68</i>	<i>47,53</i>	<i>3,45</i>	<i>21,78</i>	<i>119,63</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,54	1,62	9,88	0,70	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,98	0,92	1,30	1,29	1,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173,89	2,37	1,00	2,00	2,28
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,23	0,03			0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		701,41		2,00	28,20	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	318,47			15,20	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	371,37			13,00	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,57		2,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	63,31	1,34	0,11	1,41	2,12

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quỳnh Ngọc	Xã Quỳnh Nguyên	Xã Quỳnh Thọ	Xã Quỳnh Trang	Xã Quỳnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ ...+(41)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.835,32	158,90	113,14	49,90	67,12	26,88
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.471,68	146,39	101,75	39,55	62,78	22,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>3.471,68</i>	<i>146,39</i>	<i>101,75</i>	<i>39,55</i>	<i>62,78</i>	<i>22,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	116,54	2,52	2,01	1,44	1,00	0,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,98	1,50	2,20	0,88	1,00	1,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	173,89	8,49	7,16	8,03	2,34	2,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,23		0,02			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		701,41	34,60	20,00	37,42		
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	318,47	6,00	20,00	23,47		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	371,37	28,60		13,95		
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,57					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	63,31	4,04	0,95	0,50	0,58	0,10

1.3. Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT An Bài	Xã Quỳnh Giao	Xã Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Khê	Xã Quỳnh Ngọc
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+ ...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,66	0,20	2,10	0,01	0,05	0,30
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20	0,20				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05				0,05	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,11		2,10	0,01		
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,11</i>		<i>2,10</i>	<i>0,01</i>		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30					0,30

2. Vị trí, diện tích: Các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quỳnh Phụ.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Sh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT PVHCC tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT. *Sh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn

